

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVS

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05-43
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	05-08
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	09-10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11-13
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	14
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	15-43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán EVS (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán EVS được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102121331 ngày 22 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 20 tháng 08 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 48/GP-UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006 và các giấy phép điều chỉnh bổ sung, Giấy phép điều chỉnh bổ sung mới nhất số 61/GPĐC-UBCK cấp ngày 04 tháng 08 năm 2025.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 3, 6, 9 - Số 2A phố Đại Cồ Việt, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hải Châu	Chủ tịch	
Ông Vũ Mạnh Tiến	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2026
Bà Đỗ Thị Hồng Hải	Thành viên độc lập	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2026
Bà Vũ Hải Anh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2026
Ông Nguyễn Thanh Hải	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thanh Hải	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 10 tháng 08 năm 2026, có hiệu lực từ ngày có văn bản chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Ông Nguyễn Trần Minh Quân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 08 năm 2026, giao đảm nhiệm chức danh Quyền Tổng Giám đốc từ ngày 01 tháng 09 năm 2026
Bà Vũ Thị Thanh Hằng	Giám đốc tài chính	

Các thành viên của Ủy ban kiểm toán bao gồm:

Bà Đỗ Thị Hồng Hải	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2026
Bà Vũ Hải Anh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này là ông Nguyễn Thanh Hải - Tổng Giám đốc.

Bà Vũ Thị Thanh Hằng - Giám đốc tài chính được ông Nguyễn Thanh Hải ủy quyền ký Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Công ty theo Giấy ủy quyền số 02/2026/GUQ/TGD ngày 14 tháng 01 năm 2026.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi - Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Chúng tôi cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Vũ Thị Thanh Hằng

Giám đốc tài chính

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2026

Số: 140826.016/BCTC.KT2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán EVS**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán EVS được lập ngày 14 tháng 08 năm 2026, từ trang 05 đến trang 43, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán EVS tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

**Vũ Xuân Biên**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2026

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



MEMBER OF THE GLOBAL ADVISORY AND ACCOUNTING NETWORK

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVS

Tầng 3, 6, 9 - Số 2A phố Đại Cồ Việt, phường Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.265.731.894.367	2.298.087.722.425
110	I. Tài sản tài chính		2.262.759.133.413	2.296.016.292.341
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	71.358.722.193	138.223.648.674
111.1	1.1 Tiền		71.358.722.193	138.223.648.674
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	1.529.768.349.900	914.319.864.860
114	3. Các khoản cho vay	5	74.952.896.089	92.390.058.256
115	4. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	5	30.310.000.000	30.310.000.000
116	5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	6	(22.661.105.697)	(25.460.285.612)
117	6. Các khoản phải thu	7	574.482.216.775	1.144.200.622.703
117.1	6.1 Phải thu bán các tài sản tài chính		574.370.022.775	1.144.200.622.703
117.2	6.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		112.194.000	-
117.3	6.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		112.194.000	-
118	7. Trả trước cho người bán		2.689.000.000	2.689.000.000
119	8. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	7	1.882.054.153	1.975.704.277
122	9. Các khoản phải thu khác	7	2.321.000.000	1.680.679.183
129	10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(2.344.000.000)	(4.313.000.000)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		2.972.760.954	2.071.430.084
131	1. Tạm ứng		39.741.411	20.103.478
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	2.333.067.456	1.451.374.519
136	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11	599.952.087	599.952.087
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		44.929.849.323	49.460.780.740
220	II. Tài sản cố định		18.096.777.601	22.204.398.044
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	12.197.557.837	15.475.885.635
222	- Nguyên giá		39.793.908.991	41.828.931.671
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(27.596.351.154)	(26.353.046.036)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	5.899.219.764	6.728.512.409
228	- Nguyên giá		25.385.008.497	25.385.008.497
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(19.485.788.733)	(18.656.496.088)
250	V. Tài sản dài hạn khác		26.833.071.722	27.256.382.696
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	10	2.530.039.400	2.545.039.400
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	9	4.303.032.322	3.847.240.756
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	14	20.000.000.000	20.864.102.540
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.310.661.743.690	2.347.548.503.165

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVSTầng 3, 6, 9 - Số 2A phố Đại Cồ Việt, phường Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		291.833.682.150	368.757.033.120
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		278.384.016.731	364.155.122.113
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	260.310.278.020	310.305.633.500
312	1.1 Vay ngắn hạn		260.310.278.020	310.305.633.500
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	16	144.035.591	264.199.776
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	17	1.072.323.698	29.715.693.552
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		840.500.000	957.900.000
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	1.072.364.873	1.076.842.851
323	6. Phải trả người lao động		340.124.863	-
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		231.220.823	432.422.323
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	6.317.825.280	12.393.562.713
329	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	1.329.149.384	1.363.619.222
331	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.726.194.199	7.645.248.176
340	II. Nợ phải trả dài hạn		13.449.665.419	4.601.911.007
356	1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	40.b)	13.449.665.419	4.601.911.007
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.018.828.061.540	1.978.791.470.045
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	2.018.828.061.540	1.978.791.470.045
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.648.006.180.000	1.648.006.180.000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		1.648.006.180.000	1.648.006.180.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.648.006.180.000	1.648.006.180.000
417	2. Lợi nhuận chưa phân phối		370.821.881.540	330.785.290.045
417.1	2.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		207.551.949.893	252.476.574.844
417.2	2.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		163.269.931.647	78.308.715.201
440	TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.310.661.743.690	2.347.548.503.165

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVS

Tầng 3, 6, 9 - Số 2A phố Đại Cồ Việt, phường Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
006	1. Cổ phiếu đang lưu hành		164.800.618	164.800.618
008	2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	22	813.714.450.000	336.650.450.000
009	3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán	23	2.110.000	2.990.000
010	4. Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán	24	-	20.000.000.000
012	5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	25	162.381.150.000	236.380.270.000
013	6. Tài sản tài chính được quyền hưởng của công ty chứng khoán	26	-	380.000.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	27	2.869.116.260.000	3.409.299.590.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch dự do chuyển nhượng		2.308.686.000.000	2.381.714.690.000
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		636.000.000	20.000.000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		485.553.300.000	933.453.300.000
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		73.012.600.000	73.012.600.000
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		1.228.360.000	21.099.000.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	28	83.487.070.000	59.220.950.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		83.337.070.000	59.070.950.000
022.4	b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		150.000.000	150.000.000
023	3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	29	-	3.584.990.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVSTầng 3, 6, 9 - Số 2A phố Đại Cồ Việt, phường Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
026	4. Tiền gửi của khách hàng	30	43.475.428.290	47.448.284.830
027	4.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		38.065.043.990	38.006.071.730
029	4.2 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		5.409.384.300	9.441.213.100
029.1	a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước		5.409.384.300	9.441.213.100
030	4.3 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		1.000.000	1.000.000
031	5. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31	43.474.428.290	47.447.284.830
031.1	5.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		43.350.846.831	47.306.526.881
031.2	5.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		123.581.459	140.757.949
035	6. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	32	1.000.000	1.000.000


 Trần Thị Thu Ngân
 Người lập


 Nguyễn Thị Bích Hằng
 Kế toán trưởng


 Vũ Thị Thanh Hằng
 Giám đốc tài chính

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2026	2025
			VND	VND
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
01	1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	280.263.722.233	96.224.171.603
01.1	a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL 34.a)	3.246.110.606	4.088.180.044
01.2	b.	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL 34.b)	276.885.417.627	83.829.501.844
01.3	c.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL 34.c)	132.194.000	8.306.489.715
03	1.2	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu 34.c)	4.960.483.299	10.956.333.523
06	1.3	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	3.041.210.876	7.671.827.394
09	1.4	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	577.266.694	815.704.751
10	1.5	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	632.183.182	2.035.454.545
11	1.6	Thu nhập hoạt động khác 34.d)	22.008.000	13.648.000
20	Cộng doanh thu hoạt động		289.496.874.284	117.717.139.816
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
21	2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	201.790.413.961	61.278.810.749
21.1	a.	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL 34.a)	18.713.967.191	10.390.085.012
21.2	b.	Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL 34.b)	183.076.446.770	50.888.725.737
24	2.2	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	(2.079.179.915)	8.245.753.419
26	2.3	Chi phí hoạt động tự doanh	452.407.419	386.213.886
27	2.4	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	5.622.741.142	10.412.533.658
30	2.5	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	796.564.832	856.736.033
31	2.6	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	1.300.234.608	2.224.202.860
32	2.7	Chi phí các dịch vụ khác 35	1.966.503.496	3.020.279.113
40	Cộng chi phí hoạt động		209.849.685.543	86.424.529.718
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		36		
42	3.1	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	138.832.690	1.410.756.318
44	3.2	Doanh thu khác về đầu tư	-	16.585.892.555
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		138.832.690	17.996.648.873
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		37		
52	4.1	Chi phí lãi vay	12.598.691.386	17.046.025.180
60	Cộng chi phí tài chính		12.598.691.386	17.046.025.180

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
			VND	VND
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	38	17.685.963.337	22.527.128.263
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		49.501.366.708	9.716.105.528
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	7.1 Thu nhập khác		-	12.733.750
72	7.2 Chi phí khác	39	617.020.802	679.298.794
80	Cộng kết quả hoạt động khác		(617.020.802)	(666.565.044)
90	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		48.884.345.906	9.049.540.484
91	8.1 Lợi nhuận đã thực hiện		(44.924.624.951)	(23.891.235.623)
92	8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		93.808.970.857	32.940.776.107
100	IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN	40	8.847.754.411	6.588.155.221
100.1	9.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	40.a)	-	-
100.2	9.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	40.b)	8.847.754.411	6.588.155.221
200	X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		40.036.591.495	2.461.385.263
500	XI. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	41	243	15

Trần Thị Thu Ngân
Người lậpNguyễn Thị Bích Hằng
Kế toán trưởngVũ Thị Thanh Hằng
Giám đốc tài chính

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVS

Tầng 3, 6, 9 - Số 2A phố Đại Cồ Việt, phường Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		48.884.345.906	9.049.540.484
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		10.545.662.860	26.944.050.127
03	- Khấu hao tài sản cố định		2.527.023.860	3.019.647.712
04	- Các khoản dự phòng		(4.768.179.915)	8.245.753.419
06	- Chi phí lãi vay		12.598.691.386	17.046.025.180
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		188.127.529	(1.367.376.184)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		183.076.446.770	50.888.725.737
11	- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		183.076.446.770	50.888.725.737
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(276.885.417.627)	(83.829.501.844)
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(276.885.417.627)	(83.829.501.844)
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		16.116.922.036	116.510.502.601
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(521.639.514.183)	81.026.566.338
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		17.437.162.167	80.777.213.845
35	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính		569.830.599.928	(20.970.272.555)
36	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		(112.194.000)	(82.736.315)
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		(23.749.876)	1.369.641.290
39	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		(640.320.817)	(88.552.388)
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		844.464.607	3.198.777.833
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(2.243.064.569)	(11.281.887.592)
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		(1.327.484.503)	1.359.383.336
44	- Lãi vay đã trả		(16.431.364.250)	(17.927.430.526)
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		(28.643.369.854)	(119.999.256)
46	- Tăng, (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân		(201.201.500)	35.009.601
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)		(4.477.978)	(657.700.767)
48	- Tăng, (giảm) phải trả người lao động		340.124.863	(126.854.512)
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác		(154.634.023)	(39.347.020)
51	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		5.000.000	605.050.000
52	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(919.053.976)	(566.358.711)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(18.262.040.055)	119.563.317.105
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		-	(277.891.455)
62	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		1.253.636.364	786.797.868
65	3. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		138.832.690	1.410.756.318
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.392.469.054	1.919.662.731

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2026	2025
			VND	VND
	III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
73	1. Tiền vay gốc		220.666.639.520	949.388.791.683
73.2	1.1 Tiền vay khác		220.666.639.520	949.388.791.683
74	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(270.661.995.000)	(1.081.359.048.835)
74.3	2.1 Tiền chi trả gốc nợ vay khác		(270.661.995.000)	(1.081.359.048.835)
80	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(49.995.355.480)</i>	<i>(131.970.257.152)</i>
90	IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong kỳ		(66.864.926.481)	(10.487.277.316)
101	V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		138.223.648.674	108.953.346.950
101.1	- Tiền		138.223.648.674	108.953.346.950
103	VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	71.358.722.193	98.466.069.634
103.1	- Tiền		71.358.722.193	58.466.069.634
103.2	- Các khoản tương đương tiền		-	40.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVS

Tầng 3, 6, 9 - Số 2A phố Đại Cồ Việt, phường Hai Bà
Trung, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA
KHÁCH HÀNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

06 tháng đầu năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		1.311.085.295.280	2.892.439.829.440
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(1.029.827.003.310)	(2.820.119.654.090)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		1.427.398.921.712	4.408.525.484.715
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(1.712.630.070.222)	(4.393.359.491.932)
14	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		8.554.159.176	35.957.071.440
15	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(8.554.159.176)	(35.957.071.440)
20	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ		(3.972.856.540)	87.486.168.133
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng		47.448.284.830	39.405.195.603
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		47.448.284.830	39.405.195.603
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán		38.006.071.730	39.404.195.603
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		9.441.213.100	-
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		1.000.000	1.000.000
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	30	43.475.428.290	126.891.363.736
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		43.475.428.290	126.891.363.736
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán		38.065.043.990	126.890.363.736
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		5.409.384.300	-
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		1.000.000	1.000.000

Trần Thị Thu Ngân
Người lập

Nguyễn Thị Bích Hằng
Kế toán trưởng

Vũ Thị Thanh Hằng
Giám đốc tài chính

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2026

CHỈ TIÊU	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
	01/01/2025		06 tháng đầu năm 2025		06 tháng đầu năm 2026		30/06/2025	
	Thuyết minh		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.648.006.180.000	-	-	-	-	1.648.006.180.000	1.648.006.180.000
2. Lợi nhuận chưa phân phối		1.648.006.180.000	-	-	-	-	1.648.006.180.000	1.648.006.180.000
2.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		319.556.110.170	2.461.385.263	858.851.754	40.036.591.495	-	321.158.643.679	370.821.881.540
2.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		326.017.771.915	252.476.574.844 (23.891.235.623)	858.851.754	858.851.754 (44.924.624.951)	-	301.267.684.538	207.551.949.893
		(6.461.661.745)	78.308.715.201	26.352.620.886	-	84.961.216.446	19.890.959.141	163.269.931.647
TỔNG CỘNG		1.967.562.290.170	1.978.791.470.045	2.461.385.263	858.851.754	40.036.591.495	1.969.164.823.679	2.018.828.061.540



(Handwritten signature)

Trần Thị Thu Ngân
Người lập

Nguyễn Thị Bích Hằng
Kế toán trưởng

Vũ Thị Thanh Hằng
Giám đốc tài chính

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2026

1 . THÔNG TIN CHUNG**1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán**

Công ty Cổ phần Chứng khoán EVS được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102121331 ngày 22 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 20 tháng 08 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 48/GP-UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006 và các giấy phép điều chỉnh bổ sung, Giấy phép điều chỉnh bổ sung mới nhất số 61/GPĐC-UBCK cấp ngày 04 tháng 08 năm 2025.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 3, 6, 9 - Số 2A phố Đại Cồ Việt, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.648.006.180.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 1.648.006.180.000 đồng; tương đương 164.800.618 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 75 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 81 người).

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 26 tháng 06 năm 2019 với mã giao dịch là EVS.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

Tên đơn vị	Nơi thành lập và hoạt động
Văn phòng Công ty	Tầng 3, 6, 9 - Số 2A phố Đại Cồ Việt, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Sài Gòn	Tầng 4, tòa nhà Bitexco Nam Long Office Building, số 63A đường Võ Văn Tần, phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Nguyễn Trãi	Tầng 2, tòa nhà VNT Tower, số 19 đường Nguyễn Trãi, phường Khương Đình, thành phố Hà Nội

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán; Ứng trước tiền bán chứng khoán.

1.3 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong kỳ, thị trường có nhiều biến động, khối lượng giao dịch giảm dẫn đến doanh thu môi giới và doanh thu margin giảm so với kỳ trước, đồng thời doanh thu từ hoạt động tự doanh cũng giảm. Ngoài ra giá cổ phiếu biến động dẫn đến chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính tăng so với kỳ trước. Đây là những nguyên nhân chính làm cho kết quả kinh doanh kỳ này tăng mạnh so với kỳ trước.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các Công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210. Các Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng thương mại chỉ định do Công ty thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSDC), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.6 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dùng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm đánh giá lại do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán làm cơ sở để đánh giá lại là mức giá thu thập được từ các nguồn thông tin tham chiếu mà Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng mức giá này thể hiện giá thị trường của các chứng khoán này.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 30 tháng 06 năm 2026.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS, theo nguyên tắc không bù trừ, được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý".

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư này khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên cơ sở sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

2.7 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.8 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với các Sở Giao dịch chứng khoán, Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSDC), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 và Thông tư 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 04 năm 2022 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	02 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 06 năm
- Các tài sản khác	02 - 08 năm
- Phần mềm giao dịch	02 - 08 năm

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

2.12 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Các khoản vay: phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSDC), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối kỳ trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối kỳ trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và Chi phí/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ (nếu có).

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

2.17 . Doanh thu, thu nhập*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật Chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.18 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.19 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính là doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định.

Chi phí hoạt động tài chính là chi phí lãi vay.

2.20 . Các khoản thuế**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

b) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

c) Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với toàn bộ hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVS

Tầng 3, 6, 9 - Số 2A phố Đại Cồ Việt,
phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

2.21 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ VND
Của Công ty Chứng khoán	55.460.888	1.045.215.211.012
- Cổ phiếu niêm yết	47.060.000	622.629.640.000
- Cổ phiếu chưa niêm yết	7.400.000	55.500.000.000
- Trái phiếu niêm yết	1.000.000	104.148.000.000
- Trái phiếu riêng lẻ	888	262.937.571.012
Của nhà đầu tư	90.215.374	2.297.896.942.890
- Cổ phiếu niêm yết	88.905.174	2.292.488.537.890
- Chứng chỉ quỹ	16.000	556.198.000
- Chứng quyền	1.294.200	4.852.207.000
	145.676.262	3.343.112.153.902

4 . TIỀN

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt tại quỹ	218.299.249	297.915.380
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	71.140.422.944	137.925.733.294
	71.358.722.193	138.223.648.674

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVS

Tầng 3, 6, 9 - Số 2A phố Đại Cồ Việt,
phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết (*)	1.173.815.460.420	1.350.288.349.900	578.181.553.047	660.839.864.860
Cổ phiếu chưa niêm yết	177.282.885.800	179.480.000.000	251.280.000.000	253.480.000.000
Cổ phiếu huỷ niêm yết	5.606.810	-	2.885.800	-
	1.351.103.953.030	1.529.768.349.900	829.464.438.847	914.319.864.860

(*) Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết được xác định căn cứ giá trị thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và 30 tháng 06 năm 2026.

b) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	30.310.000.000	30.310.000.000	30.310.000.000	30.310.000.000
	30.310.000.000	30.310.000.000	30.310.000.000	30.310.000.000

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Theo đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

c) Các khoản cho vay

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Hoạt động margin	72.260.541.565	85.891.695.275
Hoạt động ứng trước tiền bán	2.692.354.524	6.498.362.981
	74.952.896.089	92.390.058.256

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVS

Tầng 3, 6, 9 - Số 2A phố Đại Cồ Việt, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

d). Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	30/06/2026	01/01/2026	30/06/2026	01/01/2026	30/06/2026	01/01/2026	30/06/2026	01/01/2026	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL	1.351.103.953.030	829.464.438.847	1.529.768.349.900	914.319.864.860	179.579.819.396	85.406.945.279	(915.422.526)	(551.519.266)	1.529.768.349.900	914.319.864.860
Cổ phiếu niêm yết	1.173.821.067.230	578.181.553.047	1.350.288.349.900	660.839.864.860	177.379.819.396	83.206.945.279	(912.536.726)	(548.633.466)	1.350.288.349.900	660.839.864.860
- GMA	160.819.223.971	160.819.223.971	227.994.300.000	227.994.300.000	67.175.076.029	67.175.076.029	-	-	227.994.300.000	227.994.300.000
- HUT	-	200.000.000	-	316.000.000	-	116.000.000	-	-	-	316.000.000
- NVB	999.126.420.194	403.989.157.385	1.108.852.149.000	419.899.483.200	109.725.728.806	15.910.325.815	-	-	1.108.852.149.000	419.899.483.200
- HHV	1.975.250.000	130.250.000	1.824.000.000	131.500.000	-	1.250.000	(151.250.000)	-	1.824.000.000	131.500.000
- VNM	1.162.000.000	-	1.096.000.000	-	-	-	(66.000.000)	-	1.096.000.000	-
- NAB	2.290.100.000	2.290.100.000	2.391.840.000	2.159.300.000	101.740.000	-	-	(130.800.000)	2.391.840.000	2.159.300.000
- POW	1.848.721.374	3.055.000.000	2.160.900.000	3.022.600.000	312.178.626	-	-	(32.400.000)	2.160.900.000	3.022.600.000
- HCM	304.850.000	1.232.500.000	364.480.000	1.120.000.000	59.630.000	-	-	(112.500.000)	364.480.000	1.120.000.000
- LCG	1.207.500.000	1.207.500.000	923.410.000	1.091.400.000	-	-	(284.090.000)	(116.100.000)	923.410.000	1.091.400.000
- FCN	2.293.454.545	1.009.454.545	1.920.000.000	876.000.000	-	-	(373.454.545)	(133.454.545)	1.920.000.000	876.000.000
- PVT	-	1.699.570.000	-	1.689.120.000	-	-	-	(10.450.000)	-	1.689.120.000
- MBB	2.537.775.391	2.537.775.391	2.520.378.000	2.530.379.500	-	-	(17.397.391)	(7.395.891)	2.520.378.000	2.530.379.500
- Cổ phiếu lẻ	255.771.755	11.021.755	240.892.900	9.782.160	5.465.935	4.293.435	(20.344.790)	(5.533.030)	240.892.900	9.782.160
Cổ phiếu hủy niêm yết	2.885.800	2.885.800	-	-	-	-	(2.885.800)	(2.885.800)	-	-
- Cổ phiếu lẻ	2.885.800	2.885.800	-	-	-	-	(2.885.800)	(2.885.800)	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	177.280.000.000	251.280.000.000	179.480.000.000	253.480.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000	-	-	179.480.000.000	253.480.000.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Giải trí Việt Media	55.980.000.000	55.980.000.000	55.980.000.000	55.980.000.000	-	-	-	-	55.980.000.000	55.980.000.000
- Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Khoáng sản	22.300.000.000	22.300.000.000	24.500.000.000	24.500.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000	-	-	24.500.000.000	24.500.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mai Viên	54.000.000.000	54.000.000.000	54.000.000.000	54.000.000.000	-	-	-	-	54.000.000.000	54.000.000.000
- Công ty Cổ phần Vina2 Homes	45.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000	-	-	-	-	45.000.000.000	45.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Chia sẻ	-	74.000.000.000	-	74.000.000.000	-	-	-	-	-	74.000.000.000
AFS	30.310.000.000	30.310.000.000	30.310.000.000	30.310.000.000	-	-	-	-	30.310.000.000	30.310.000.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	30.310.000.000	30.310.000.000	30.310.000.000	30.310.000.000	-	-	-	-	30.310.000.000	30.310.000.000
- Công ty Cổ phần Bến xe Quảng Ninh	30.310.000.000	30.310.000.000	30.310.000.000	30.310.000.000	-	-	-	-	30.310.000.000	30.310.000.000
TOTAL	1.381.413.953.030	859.774.438.847	1.560.078.349.900	944.629.864.860	179.579.819.396	85.406.945.279	(915.422.526)	(551.519.266)	1.560.078.349.900	944.629.864.860

Ghi chú:

Nguyên tắc tính và cơ sở tham chiếu để xác định giá trị thị trường: Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước ngày kết thúc kỳ kế toán do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy niêm yết thì giá trị thị trường Công ty thân trong xác định bằng 0. Giá trị thị trường của cổ phiếu chưa niêm yết và trái phiếu chưa niêm yết theo mệnh giá của các cổ phiếu và trái phiếu này tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVSTầng 3, 6, 9 - Số 2A phố Đại Cồ Việt,
phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

6 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	22.661.105.697	25.460.285.612
	22.661.105.697	25.460.285.612

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư (*)	574.370.022.775	1.144.200.622.703
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	112.194.000	-
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	1.882.054.153	1.975.704.277
Phải thu khác	2.321.000.000	1.680.679.183
	578.685.270.928	1.147.857.006.163

(*) Trong đó bao gồm:

- Khoản phải thu về bán 7.400.000 cổ phần phổ thông tự do chuyển nhượng của Công ty Cổ phần Đầu tư và Chia sẻ đối với Ông Nguyễn Phi Long với số tiền tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 55.500.000.000 đồng. Khoản công nợ phải thu này được đảm bảo bằng quyền tài sản, bao gồm quyền thu tiền từ việc chuyển nhượng 12 Hợp đồng mua bán căn hộ hoặc 12 căn hộ (khi đã được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu) tại Dự án Trung tâm thương mại dịch vụ và Căn hộ I-Tower Quy Nhơn (mã số dự án 263373338), thuộc sở hữu của Công ty cổ phần Đầu tư và Chia sẻ với tổng giá trị là 69.600.000.000 đồng.

- Khoản phải thu về bán 59.937 trái phiếu CLACH2124001 và 24.717 trái phiếu CLACH2125002 của Công ty TNHH Đầu tư Cam Lâm đối với Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn Tiến Thành với số tiền tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 518.870.022.775 đồng. Khoản công nợ phải thu này được đảm bảo nghĩa vụ thanh toán bằng tổng cộng 74.095.610 cổ phần của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khoáng sản, do các cá nhân là cổ đông của công ty sở hữu, với tổng giá trị theo mệnh giá là 740.956.100.000 đồng. Cụ thể:

- Bà Tạ Thị Tú Trinh sở hữu: 4.180.000 cổ phần;
- Ông Nguyễn Hồng Tuấn sở hữu: 68.915.610 cổ phần.

8 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Tại ngày 01/01	4.313.000.000	5.212.000.000
Hoàn nhập	(1.969.000.000)	(2.499.000.000)
Tại ngày 30/06	2.344.000.000	2.713.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVSTầng 3, 6, 9 - Số 2A phố Đại Cồ Việt,
phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	35.274.806	40.356.761
Chi phí thuê văn phòng	258.909.200	258.909.200
Chi phí bảo trì phần mềm	970.697.727	218.965.000
Chi phí thuê đường truyền	123.128.777	270.461.409
Chi phí bảo hiểm sức khoẻ	22.078.945	148.425.849
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	922.978.001	514.256.300
	2.333.067.456	1.451.374.519

b) Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	223.483.183	189.163.725
Chi phí công cụ dụng cụ, cải tạo khi chuyển sang trụ sở mới 2A Đại Cồ Việt	7.891.415	13.430.291
Chi phí công cụ dụng cụ, cải tạo văn phòng tại Chi nhánh Nguyễn Trãi	45.045.755	77.592.857
Chi phí công cụ dụng cụ, cải tạo văn phòng tại Chi nhánh Sài Gòn	214.199.970	275.399.982
Chi phí thuê kho	1.613.700.000	-
Chi phí thuê vị trí quảng cáo	1.812.500.006	2.537.500.004
Chi phí trả trước dài hạn khác	386.211.993	754.153.897
	4.303.032.322	3.847.240.756

10 . CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC DÀI HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Đặt cọc thuê văn phòng	2.445.689.400	2.445.689.400
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược khác	84.350.000	99.350.000
	2.530.039.400	2.545.039.400

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	599.952.087	599.952.087
	599.952.087	599.952.087

CÔNG TY CỔ PHẦN CHÚNG KHOÁN EVS

Tầng 3, 6, 9 - Số 2A phố Đại Cồ Việt, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2026	22.833.294.875	17.869.205.196	222.812.000	903.619.600	41.828.931.671
Phân loại lại	1.198.541.479	(906.065.229)	52.480.950	(344.957.200)	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.035.022.680)	-	-	(2.035.022.680)
Tại ngày 30/06/2026	24.031.836.354	14.928.117.287	275.292.950	558.662.400	39.793.908.991
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2026	18.973.959.714	6.680.221.386	222.812.000	476.052.936	26.353.046.036
Khấu hao trong kỳ	673.947.792	967.917.177	-	55.866.246	1.697.731.215
Phân loại lại	1.198.541.479	(906.065.229)	52.480.950	(344.957.200)	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(454.426.097)	-	-	(454.426.097)
Tại ngày 30/06/2026	20.846.448.985	6.287.647.237	275.292.950	186.961.982	27.596.351.154
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2026	3.859.335.161	11.188.983.810	-	427.566.664	15.475.885.635
Tại ngày 30/06/2026	3.185.387.369	8.640.470.050	-	371.700.418	12.197.557.837

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 16.472.412.383 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVSTầng 3, 6, 9 - Số 2A phố Đại Cồ Việt,
phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm giao dịch, kế toán	Tài sản vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2026	20.634.718.889	4.750.289.608	25.385.008.497
Tại ngày 30/06/2026	<u>20.634.718.889</u>	<u>4.750.289.608</u>	<u>25.385.008.497</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2026	13.906.206.480	4.750.289.608	18.656.496.088
Khấu hao trong kỳ	829.292.645	-	829.292.645
Tại ngày 30/06/2026	<u>14.735.499.125</u>	<u>4.750.289.608</u>	<u>19.485.788.733</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2026	6.728.512.409	-	6.728.512.409
Tại ngày 30/06/2026	<u>5.899.219.764</u>	<u>-</u>	<u>5.899.219.764</u>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 13.664.568.497 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

14 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung và lãi phân bổ lũy kế	19.880.000.000	20.744.102.540
Số dư cuối kỳ	<u>20.000.000.000</u>	<u>20.864.102.540</u>

15 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2026	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	30/06/2026
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần An Việt Hoà Bình	7.000.000.000	23.500.000.000	30.500.000.000	-
Vay cá nhân (1)	303.305.633.500	197.166.639.520	240.161.995.000	260.310.278.020
	<u>310.305.633.500</u>	<u>220.666.639.520</u>	<u>270.661.995.000</u>	<u>260.310.278.020</u>

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Các khoản vay cá nhân (1)	260.310.278.020	303.305.633.500
Công ty Cổ phần An Việt Hoà Bình	-	7.000.000.000
	<u>260.310.278.020</u>	<u>310.305.633.500</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn

- (1) Các Hợp đồng vay cá nhân với hình thức tín chấp có thời hạn từ 01 tháng đến dưới 01 năm, lãi suất 6,5% - 11,2%/năm nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh và đầu tư của Công ty. Trong đó, một khoản vay giữa Công ty và ông Nguyễn Thế Đệ có số dư gốc vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 50.000.000.000 đồng được đảm bảo bằng cổ phiếu thuộc sở hữu của ông Vũ Mạnh Tiến - thành viên Hội đồng quản trị Công ty cùng các quyền tài sản liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVSTầng 3, 6, 9 - Số 2A phố Đại Cồ Việt,
phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

16 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	41.774.302	156.576.567
Phải trả Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam	102.261.289	107.623.209
	144.035.591	264.199.776

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Quốc dân - Chi nhánh Hà Nội	760.521.669	760.521.669
Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam	-	27.800.000.000
Phải trả các đối tượng khác	311.802.029	1.155.171.883
	1.072.323.698	29.715.693.552

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	504.800	8.665.076
Thuế thu nhập cá nhân	1.071.860.073	1.068.177.775
	1.072.364.873	1.076.842.851

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	3.713.963.422	7.546.636.286
Phải trả lương, thưởng kinh doanh	1.349.432.280	3.715.434.115
Thù lao Hội đồng quản trị	323.271.000	424.468.826
Chi phí hoạt động công ty chứng khoán	931.158.578	707.023.486
	6.317.825.280	12.393.562.713

20 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải trả cổ tức cho cổ đông	30.390.684	30.390.684
Thu hộ tiền đầu tư phải trả cho nhà đầu tư	723.262.050	723.262.050
Các khoản phải trả, phải nộp khác	575.496.650	609.966.488
	1.329.149.384	1.363.619.222

21 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ	30/06/2026	Tỷ lệ	01/01/2026
	(%)	VND	(%)	VND
Ông Vũ Mạnh Tiến	9,71	160.000.000.000	9,71	160.000.000.000
Ông Nguyễn Hải Châu	5,25	86.515.600.000	5,25	86.515.600.000
Các cổ đông khác	85,04	1.401.490.580.000	85,04	1.401.490.580.000
	100	1.648.006.180.000	100	1.648.006.180.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVSTầng 3, 6, 9 - Số 2A phố Đại Cồ Việt,
phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	207.551.949.893	252.476.574.844
Lợi nhuận chưa thực hiện	163.269.931.647	78.308.715.201
	370.821.881.540	330.785.290.045

c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	252.476.574.844	326.017.771.915
Lãi chưa thực hiện tính đến cuối kỳ kế toán	84.961.216.446	19.890.959.141
Lỗ đã thực hiện kỳ này tính từ đầu năm	(44.924.624.951)	(23.891.235.623)
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối kỳ kế toán	207.551.949.893	302.126.536.292
Số trích các quỹ từ lợi nhuận	-	(858.851.754)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(858.851.754)
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối kỳ kế toán	207.551.949.893	301.267.684.538

22 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	813.714.450.000	336.650.450.000
	813.714.450.000	336.650.450.000

23 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	2.110.000	2.990.000
	2.110.000	2.990.000

24 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tài sản tài chính chờ về của Công ty	-	20.000.000.000
	-	20.000.000.000

25 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	162.381.150.000	236.380.270.000
	162.381.150.000	236.380.270.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVSTầng 3, 6, 9 - Số 2A phố Đại Cồ Việt,
phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

26 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐƯỢC HƯỞNG QUYỀN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tài sản tài chính được hưởng quyền của Công ty	-	380.000.000
	-	380.000.000

27 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	2.308.686.000.000	2.381.714.690.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	636.000.000	20.000.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	485.553.300.000	933.453.300.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	73.012.600.000	73.012.600.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	1.228.360.000	21.099.000.000
	2.869.116.260.000	3.409.299.590.000

28 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	83.337.070.000	59.070.950.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	150.000.000	150.000.000
	83.487.070.000	59.220.950.000

29 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	-	3.584.990.000
	-	3.584.990.000

30 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	38.065.043.990	38.006.071.730
1. Nhà đầu tư trong nước	37.941.462.529	37.865.313.781
2. Nhà đầu tư nước ngoài	123.581.461	140.757.949
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	5.409.384.300	9.441.213.100
1. Nhà đầu tư trong nước	5.409.384.300	9.441.213.100
Tiền gửi của tổ chức phát hành	1.000.000	1.000.000
2. Tiền gửi thanh toán cổ tức của tổ chức phát hành	1.000.000	1.000.000
	43.475.428.290	47.448.284.830

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVSTầng 3, 6, 9 - Số 2A phố Đại Cồ Việt,
phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026**31 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ**

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	38.065.043.990	38.006.071.730
1.1. Nhà đầu tư trong nước	37.941.462.531	37.865.313.781
1.2. Nhà đầu tư nước ngoài	123.581.459	140.757.949
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	5.409.384.300	9.441.213.100
2.1. Nhà đầu tư trong nước	5.409.384.300	9.441.213.100
	43.474.428.290	47.447.284.830

32 . PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GỐC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	1.000.000	1.000.000
	1.000.000	1.000.000

33 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	72.260.541.565	85.891.695.275
1.1 Phải trả gốc margin	72.260.541.565	85.891.695.275
Nhà đầu tư trong nước	72.260.541.565	85.891.695.275
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	2.692.354.524	6.498.362.981
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	2.692.354.524	6.498.362.981
Nhà đầu tư trong nước	2.692.354.524	6.498.362.981
	74.952.896.089	92.390.058.256

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVS

Tầng 3, 6, 9 - Số 2A phố Đại Cồ Việt, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

34 . THU NHẬP

a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn VND	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này		Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ trước	
				Lãi VND	Lỗ VND	Lãi VND	Lỗ VND
Cổ phiếu niêm yết	695.800	14.682.640.000	12.307.485.817	2.589.121.374	(213.967.191)	3.725.469.644	(7.589.385.012)
Cổ phiếu chưa niêm yết	7.400.000	55.500.000.000	74.000.000.000	-	(18.500.000.000)	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	444	131.784.000.000	131.153.000.000	630.989.232	-	223.510.400	-
Trái phiếu niêm yết	500.000	52.100.000.000	52.074.000.000	26.000.000	-	139.200.000	(2.800.700.000)
		254.066.640.000	269.534.485.817	3.246.110.606	(18.713.967.191)	4.088.180.044	(10.390.085.012)

b) . Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

	Giá trị mua theo số kế toán	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30/06/2026		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 01/01/2026		Chênh lệch điều chỉnh số kế toán	
	VND	VND	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm
			VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL	1.351.103.953.030	1.529.768.349.900	179.579.819.396	(915.422.526)	85.406.945.279	(551.519.266)	276.885.417.627	(183.076.446.770)
Cổ phiếu niêm yết	1.173.821.067.230	1.350.288.349.900	177.379.819.396	(912.536.726)	83.206.945.279	(548.633.466)	274.685.417.627	(183.076.446.770)
Cổ phiếu chưa niêm yết	177.280.000.000	179.480.000.000	2.200.000.000	-	2.200.000.000	-	2.200.000.000	-
Cổ phiếu hủy niêm yết	2.885.800	-	-	(2.885.800)	-	(2.885.800)	-	-
Loại AFS	30.310.000.000	30.310.000.000	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	30.310.000.000	30.310.000.000	-	-	-	-	-	-
	1.381.413.953.030	1.560.078.349.900	179.579.819.396	(915.422.526)	85.406.945.279	(551.519.266)	276.885.417.627	(183.076.446.770)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVSTầng 3, 6, 9 - Số 2A phố Đại Cồ Việt,
phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

c) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS		
	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	132.194.000	8.306.489.715
Từ các khoản cho vay	4.960.483.299	10.956.333.523
	5.092.677.299	19.262.823.238
d) Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính		
	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Thu nhập hoạt động khác	22.008.000	13.648.000
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu khác	22.008.000	13.648.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Thu nhập thuần hoạt động khác	22.008.000	13.648.000
35 . CHI PHÍ NGOÀI CHI PHÍ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH		
	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác	1.966.503.496	3.020.279.113
- Chi phí dịch vụ tài chính khác	1.966.503.496	3.020.279.113
	1.966.503.496	3.020.279.113
36 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	138.832.690	1.410.756.318
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	16.585.892.555
	138.832.690	17.996.648.873
37 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay	12.598.691.386	17.046.025.180
	12.598.691.386	17.046.025.180

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVSTầng 3, 6, 9 - Số 2A phố Đại Cồ Việt,
phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

38 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	12.602.683.244	12.048.711.066
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	635.737.500	853.977.500
Chi phí công cụ, dụng cụ	193.240.021	1.023.520.199
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	851.778.717	976.024.654
Chi phí thuế, phí và lệ phí	-	15.200.000
Hoàn nhập dự phòng	(2.689.000.000)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.089.523.855	7.609.694.844
Chi phí khác	2.000.000	-
	17.685.963.337	22.527.128.263

39 . CHI PHÍ KHÁC

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	326.960.219	43.380.134
Các khoản bị phạt	290.060.583	181.026.402
Các khoản khác	-	454.892.258
	617.020.802	679.298.794

40 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	48.884.345.906	9.049.540.484
Các khoản điều chỉnh tăng	185.632.066.919	66.125.370.687
- Chi phí không hợp lệ	634.800.064	450.397.239
- Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính	183.076.446.770	50.888.725.737
- Trích lập dự phòng tổn thất các khoản phải thu khó đòi	1.920.820.085	14.786.247.711
Các khoản điều chỉnh giảm	(281.397.611.627)	(95.480.247.536)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(512.194.000)	(5.110.251.400)
- Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính	(276.885.417.627)	(83.829.501.844)
- Hoàn nhập dự phòng tổn thất các khoản phải thu khó đòi	(4.000.000.000)	(6.540.494.292)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(46.881.198.802)	(20.305.336.365)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(599.952.087)	(599.952.087)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	(599.952.087)	(599.952.087)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVS

Tầng 3, 6, 9 - Số 2A phố Đại Cồ Việt,
phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

b) Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	13.449.665.419	4.601.911.007
	13.449.665.419	4.601.911.007
	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	8.847.754.411	6.588.155.221
	8.847.754.411	6.588.155.221

41 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	40.036.591.495	2.461.385.263
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	40.036.591.495	2.461.385.263
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	164.800.618	164.800.618
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	243	15

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

42 . QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của các khoản đầu tư tài chính. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVSTầng 3, 6, 9 - Số 2A phố Đại Cồ Việt,
phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2026				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	1.529.768.349.900	-	-	1.529.768.349.900
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	30.310.000.000	-	-	30.310.000.000
	1.560.078.349.900	-	-	1.560.078.349.900
Tại ngày 01/01/2026				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	914.319.864.860	-	-	914.319.864.860
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	30.310.000.000	-	-	30.310.000.000
	944.629.864.860	-	-	944.629.864.860

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2026				
Tiền	71.140.422.944	-	-	71.140.422.944
Các khoản cho vay	52.291.790.392	-	-	52.291.790.392
Các khoản phải thu	579.070.012.339	2.530.039.400	-	581.600.051.739
	702.502.225.675	2.530.039.400	-	705.032.265.075
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền	137.925.733.294	-	-	137.925.733.294
Các khoản cho vay	66.929.772.644	-	-	66.929.772.644
Các khoản phải thu	1.146.253.109.641	2.545.039.400	-	1.148.798.149.041
	1.351.108.615.579	2.545.039.400	-	1.353.653.654.979

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVS

Tầng 3, 6, 9 - Số 2A phố Đại Cồ Việt,
phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2026				
Vay và nợ	260.310.278.020	-	-	260.310.278.020
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	2.545.508.673	-	-	2.545.508.673
Chi phí phải trả	6.317.825.280	-	-	6.317.825.280
	<u>269.173.611.973</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>269.173.611.973</u>
Tại ngày 01/01/2026				
Vay và nợ	310.305.633.500	-	-	310.305.633.500
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	31.343.512.550	-	-	31.343.512.550
Chi phí phải trả	12.393.562.713	-	-	12.393.562.713
	<u>354.042.708.763</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>354.042.708.763</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

43 . CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty thuê tài sản là văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày như sau:

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
- Từ 1 năm trở xuống	4.202.491.260	4.344.273.495
- Trên 1 năm đến 5 năm	3.499.891.095	2.584.945.425
	<u>7.702.382.355</u>	<u>6.929.218.920</u>

44 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVS

Tầng 3, 6, 9 - Số 2A phố Đại Cồ Việt, phường Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

45 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán	Hoạt động đầu tư tự doanh	Hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	Hoạt động cho vay và ứng trước tiền bán	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động	3.618.477.570	280.263.722.233	-	4.960.483.299	654.191.182	289.496.874.284
Chi phí hoạt động	6.419.305.974	202.242.821.380	-	(2.079.179.915)	3.266.738.104	209.849.685.543
Doanh thu không phân bổ						138.832.690
Chi phí không phân bổ						30.284.654.723
Kết quả hoạt động	(2.800.828.404)	78.020.900.853	-	7.039.663.214	(2.612.546.922)	49.501.366.708
Tài sản bộ phận trực tiếp	21.348.054.153	2.134.560.566.675	534.000.000	52.291.790.392	-	2.208.734.411.220
Tài sản không phân bổ						101.927.332.470
Tổng tài sản	21.348.054.153	2.134.560.566.675	534.000.000	52.291.790.392	-	2.310.661.743.690
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	144.035.591	-	760.521.669	-	840.500.000	1.745.057.260
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	290.088.624.890
Tổng nợ phải trả	144.035.591	-	760.521.669	-	840.500.000	291.833.682.150

Theo khu vực địa lý

Do toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

4/ CÔNG
HÀNH
NG KIỂM
AAS
PHÓ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVS

Tầng 3, 6, 9 - Số 2A phố Đại Cồ Việt,
phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

46 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Bến xe Quảng Ninh	Ông Nguyễn Hải Châu - Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị của công ty này
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Trí tuệ Việt Nam	Ông Nguyễn Hải Châu - Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty đồng thời là Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị công ty này; Ông Vũ Mạnh Tiến - Thành viên Hội đồng quản trị Công ty là Chủ tịch Hội đồng quản trị công ty này
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn quốc tế IIC	Ông Nguyễn Thanh Hải - Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc Công ty đồng thời là Chủ tịch Hội đồng quản trị công ty này
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa	Ông Nguyễn Thanh Hải - Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc Công ty đồng thời là Thành viên Hội đồng quản trị độc lập công ty này
Công ty TNHH Đầu tư G-HOLDING	Ông Trần Đình Cường - Nguyên thành viên Hội đồng quản trị của Công ty đồng thời là người đại diện theo pháp luật, chủ sở hữu công ty này
Các thành viên trong Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, người quản lý khác của Công ty và người có liên quan của các cá nhân này	

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>06 tháng đầu năm</u> <u>2026</u> VND	<u>06 tháng đầu năm</u> <u>2025</u> VND
Thanh lý tài sản cố định		
Bà Đỗ Thị Hồng Hải	619.090.909	-
Doanh thu		
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Trí tuệ Việt Nam	7.979.676	5.782.337
Công ty TNHH Đầu tư G-HOLDING		2.236.472

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>30/06/2026</u> VND	<u>01/01/2026</u> VND
Chi phí phải trả		
Ông Nguyễn Hải Châu	163.271.000	182.121.000
Bà Đỗ Thị Hồng Hải	80.000.000	118.000.000
Bà Vũ Hải Anh	40.000.000	40.000.000
Ông Vũ Mạnh Tiến	40.000.000	40.000.000
AFS		
Công ty Cổ phần Bến xe Quảng Ninh	30.310.000.000	30.310.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVS

Tầng 3, 6, 9 - Số 2A phố Đại Cồ Việt,
phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Ngoài các thông tin về các bên liên quan đã được trình bày ở trên, giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	06 tháng đầu năm 2026 VND	06 tháng đầu năm 2025 VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		
Ông Nguyễn Hải Châu - Chủ tịch Hội đồng quản trị	1.565.000.000	1.657.140.000
Ông Vũ Mạnh Tiến - Thành viên Hội đồng quản trị	300.000.000	260.000.000
Bà Vũ Hải Anh - Thành viên Hội đồng quản trị	591.900.000	549.854.545
Bà Đỗ Thị Hồng Hải - Thành viên Hội đồng quản trị	600.000.000	436.000.000
Ông Hoàng Đôn Hùng - Nguyên Thành viên Hội đồng quản trị	-	324.000.000
Ông Ngô Thanh Tùng - Nguyên Thành viên Hội đồng quản trị	-	394.357.143
Ông Trần Đình Cường - Nguyên Thành viên Hội đồng quản trị	-	162.000.000
Ông Nguyễn Xuân Hà - Nguyên Thành viên Hội đồng quản trị	-	36.818.182
Ông Phạm Hồng Minh - Nguyên Thành viên Hội đồng quản trị, Nguyên Tổng Giám đốc	-	357.061.692
Ông Nguyễn Thành Chung - Nguyên Thành viên Hội đồng quản trị	-	147.272.727
Ông Nguyễn Thanh Hải - Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc	1.503.366.364	1.500.000.000
Ông Lê Minh Khuê - Nguyên Phó Tổng Giám đốc	-	272.989.394
Ông Nguyễn Phi Long - Nguyên Phó Tổng Giám đốc	-	311.159.091

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

47 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC soát xét.


Trần Thị Thu Ngân
Người lập


Nguyễn Thị Bích Hằng
Kế toán trưởng


Vũ Thị Thanh Hằng
Giám đốc tài chính

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2026

